

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 31/8/2022.  
V/v Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ái Ngân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Trương Ngọc Điệp.

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Đình Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và 31 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 194/2021/TLST - HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị Thanh Q, sinh năm: 1967; có mặt.

Hộ khẩu thường trú: Tổ 8, khu 1, phường T, thành phố H, tỉnh Q. Tạm trú: E2704 Tòa E, chung cư M, phường M1, quận H, Thành phố H.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Bạch Tuyết H – Luật sư của Văn phòng Luật sư P, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

***2. Bị đơn:*** Ông Nguyễn Ngọc S; sinh năm: 1960; có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Hộ khẩu thường trú: Số 25 C, phường 8, thành phố V, tỉnh B. Tạm trú: phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Nguyễn Duy P – Luật sư của Công ty Luật hợp danh Đ, chi nhánh B, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

3.1. Công ty TNHH S;

Trụ sở: Tầng 2, Tòa nhà G, TNL, số 47 N, quận T, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH S: Bà Nguyễn Thị Ánh H – nhân viên công ty, là người đại diện theo uỷ quyền, văn bản uỷ quyền số 13042022/SHI/UQ ngày 13/4/2022; vắng mặt, (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.2. Ông Phạm Thành C, sinh năm: 1990; có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Địa chỉ: phường M, quận H, thành phố Hà Nội.

3.3. Bà Tô Kim N, sinh năm: 1971; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: S207, Khu V, phường Đ, quận G, Thành phố Hà Nội.

3.4. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm: 1972; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu dân cư G, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.5. Bà Lê Thị Hồng C, sinh năm 1978; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 369 T, phường 7, thành phố T1, tỉnh Phú Yên.

3.6. Bà Lê Thị H, sinh năm: 1984; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 056A/1 ấp 4, xã L, huyện Cần G, tỉnh Long An;

3.7. Bà Lã Thị C, sinh năm: 1954; có mặt.

Địa chỉ: Số 128 phố T, phường N, quận C, Thành phố Hà Nội.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 17/12/2020, đơn khởi kiện bổ sung các ngày 25/12/2020, 09/6/2021 và ngày 21/3/2022, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà, nguyên đơn bà Lê Thị Thanh Q trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thanh Q và ông Nguyễn Ngọc S chung sống và đăng ký kết hôn năm 2015 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Thời gian đầu chung sống, bà Q và ông S đã có cuộc sống hạnh phúc. Tuy nhiên vào năm 2020, bà Q phát hiện ông S có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên hôn nhân giữa bà Q, ông S thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đời sống chung không còn hạnh phúc. Bà Q và ông S đã ly thân từ ngày 02/12/2020 cho đến nay. Bà Q khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc S.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung gồm có:

- 01 (một) chiếc ô tô nhãn hiệu Kia Rio mang biển số 72A-150.23, khi mua mới là 670.000.000 đồng, đã sử dụng 5 năm hai bên thoả thuận giá trị hiện nay là 350.000.000 đồng. Xe này hiện nay do ông S đang quản lý và sử dụng. Bà Q yêu cầu giao xe cho ông S tiếp tục quản lý, sử dụng và bà Q nhận một nửa giá trị là 175.000.000 đồng.

- Doanh thu từ hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp số 4995704 mà bà Q, ông S ký với công ty S ngày 30/11/2019, bao gồm:

Tiền hoa hồng hàng tháng mà công ty đã trả vào tài khoản của ông S từ tháng 11/2020 đến 30/4/2021 tổng cộng là 1.266.714.739 đồng. Bà Q yêu cầu chia đôi số tiền trên và được nhận một nửa là 633.357.369 đồng.

Về tiền lãi chậm thanh toán: Bà Q yêu cầu ông S thanh toán tiền lãi tạm tính 20 tháng (từ tháng 11/2020 đến tháng 06/2022) của số tiền  $633.357.369 \times 10\%/năm$  là = 105.137.323 đồng.

- Các khoản tiền hoa hồng, tiền thưởng liên quan đến hợp đồng gia đình số 4995704 giữa ông S và bà Q tạm tính từ ngày 01/5/2021 đến hết ngày 31/7/2022 là 3.594.646.925 đồng, do công ty đang tạm giữ đợi phán quyết của Tòa án. Bà Q yêu cầu chia đôi số tiền này là 1.797.323.462 đồng. Và các khoản tiền hoa hồng, tiền thưởng liên quan đến hợp đồng gia đình 4995704 giữa ông S và bà Q vẫn tiếp tục chia đôi cho đến ngày Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Các phần thưởng liên quan đến hợp đồng gia đình hứa thưởng của công ty cho bao gồm:

+ 01 (một) chiếc xe ô tô Mercedes giá trị là 1.550.000.000 đồng cho danh hiệu thủ lĩnh quốc gia. Bà Q yêu cầu khi công ty trao thưởng thì bà Q sẽ nhận xe, sau khi trừ thuế thì ông S sẽ nhận một nửa giá trị.

+ Cặp huy hiệu vàng cho các danh hiệu thủ lĩnh cao cấp, bà Q yêu cầu được nhận 01 (một) huy hiệu.

+ Cặp huy hiệu vàng cho danh hiệu thủ lĩnh quốc gia, bà Q yêu cầu được nhận 01 (một) huy hiệu.

+ Hai phần thưởng là chuyến du lịch trị giá 40.000.000 đồng và 100.000.000 đồng, bà Q yêu cầu để ông S đi du lịch chuyến 100.000.000 đồng, bà Q sẽ đi chuyến 40.000.000 đồng.

- Đề nghị chia tách hợp đồng bán hàng đa cấp giữa bà Lê Thị Thanh Q và ông Nguyễn Ngọc S, cụ thể những thành viên do bà Q tạo dựng, hỗ trợ và toàn bộ hệ thống dưới họ bao gồm: Ông Phạm Thành C, hợp đồng số 4995761; bà Tô Kim N, hợp đồng số 4995823; bà Nguyễn Thị Thu H, hợp đồng số 7078955; bà Lê Thị Hồng C, hợp đồng số 7019407; bà Lê Thị H, hợp đồng số 7071072; bà Lã Thị C, hợp đồng số 6470853 được ký hợp đồng cùng bà Lê Thị Thanh Q khi Tòa án đã giải quyết cho bà Q và ông S ly hôn.

- Về nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Q xin rút một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau:

- Ngày 14/6/2020, rút yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu ông S thanh toán tiền lãi tạm tính 20 tháng (từ tháng 11/2020 đến tháng 06/2022) của số tiền  $633.357.369 \times 10\%/năm$  là = 105.137.323 đồng.

- Ngày 14/6/2022, rút yêu cầu khởi kiện đối với các phần thưởng liên quan đến hợp đồng hứa thưởng của công ty do ông S và bà Q đã thỏa thuận được với nhau.

- Tại phiên tòa, rút yêu cầu chia tách hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp mã số 4995704 giữa bà Lê Thị Thanh Q và ông Nguyễn Ngọc S.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là bà Bạch Tuyết H trình bày:*

Thống nhất với toàn bộ ý kiến trình bày của bà Q. Đối với yêu cầu chia tách mã hợp đồng bán hàng đa cấp của bà Q là quyền tài sản, căn cứ vào nguyện vọng của những người làm việc trong cùng hệ thống là ông Phạm Thành C, hợp đồng số 4995761, bà Tô Kim N, hợp đồng số 4995823; bà Nguyễn Thị Thu H, hợp đồng số 7078955; bà Lê Thị Hồng C, hợp đồng số 7019407; bà Lê Thị H, hợp đồng số 7071072; bà Lã Thị C, hợp

đồng số 6470853 để những người này được tiếp tục ký hợp đồng với bà Q khi Toà án giải quyết cho bà Q, ông S ly hôn.

Do tại phiên toà, bà Q đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với về việc chia tách hợp đồng bán hàng đa cấp giữa bà Lê Thị Thanh Q và ông Nguyễn Ngọc S, đề nghị Toà án đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này, quyền lợi và nghĩa vụ của bà Q và ông S theo hợp đồng gia đình tiếp tục được giải quyết theo hợp đồng giữa các bên đã ký với công ty S.

*Tại bản tự khai, đơn phản tố ngày 16/6/2021, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà, bị đơn ông Nguyễn Ngọc S trình bày:*

Về hôn nhân: Ông Nguyễn Ngọc S thống nhất với trình bày của bà Lê Thị Thanh Q về thời điểm chung sống, đăng ký kết hôn. Về mâu thuẫn vợ chồng như bà Q trình bày, ông S không đồng ý. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc sau đó vợ chồng thường xuyên xảy ra bất đồng quan điểm, chung sống không còn hạnh phúc và không thể hàn gắn được. Đỉnh điểm từ ngày 02/11/2020 đến 02/12/2020, bà Q đã bỏ nhà ra miền Bắc sinh sống, ông S khuyên can nhiều lần nhưng không được nên ông S và bà Q hiện tại đã sống ly thân. Đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Q, ông S đồng ý.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Ông S thừa nhận các tài sản bà Q trình bày là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và có ý kiến như sau:

- Đối với 01 (một) chiếc ô tô nhãn hiệu Kia Rio mang biển số 72A-150.23. Ông S thống nhất thoả thuận giá trị là 350.000.000 đồng. Hiện nay, ông S đang quản lý, sử dụng và đồng ý chia đôi theo yêu cầu của bà Q, ông S nhận hiện vật, hoàn trả  $\frac{1}{2}$  giá trị xe cho bà Q là 175.000.000 đồng.

- Đối với tiền hoa hồng của hợp đồng gia đình hàng tháng mà công ty đã trả vào tài khoản của ông S từ tháng 11/2020 đến 01/4/2021 tổng cộng là 1.266.714.739 đồng Bà Q yêu cầu chia đôi số tiền trên và được nhận một nửa là 633.357.369 đồng. Ông S đồng ý chia đôi theo yêu cầu của bà Q, mỗi người nhận  $\frac{1}{2}$  là 633.357.369 đồng.

- Đối với phần tiền lãi chậm thanh toán là 105.137.323 đồng, do bà Q đã rút yêu cầu khởi kiện nên ông S đồng ý, không có ý kiến gì.

- Đối với các khoản tiền hoa hồng, tiền thưởng liên quan đến hợp đồng gia đình số 4995704 giữa ông S và bà Q tạm tính từ ngày 01/5/2021 đến hết ngày 31/7/2022 là 3.594.646.925 đồng, do công ty đang tạm giữ đợi phán quyết của Toà án. Bà Q yêu cầu chia đôi số tiền này là 1.797.323.462 đồng. Các khoản tiền hoa hồng, tiền thưởng liên quan đến hợp đồng gia đình 4995704 giữa ông S và bà Q từ sau ngày 31/7/2022 cho đến ngày Bản án hoặc Quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật vẫn tiếp tục được chia đôi. Ông S đồng ý chia đôi cho bà Q là 1.797.323.462 đồng và đồng ý tiếp tục chia đôi tiền hoa hồng, tiền thưởng đến ngày Bản án hoặc Quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật.

- Đối với các phần thưởng liên quan đến hợp đồng gia đình hứa thưởng của công ty cho bao gồm:

- + 01 (một) chiếc xe ô tô Mercedes giá trị là 1.550.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) cho danh hiệu thủ lĩnh quốc gia.

- + Cặp huy hiệu vàng cho các danh hiệu thủ lĩnh cao cấp.

- + Cặp huy hiệu vàng cho danh hiệu thủ lĩnh quốc gia.

+ Hai phần thưởng là chuyến du lịch trị giá 40.000.000 đồng và 100.000.000 đồng.

Do bà Q đã rút, không tranh chấp đối với yêu cầu này nên ông S đồng ý thỏa thuận, không tranh chấp trong vụ án.

- Đối với đề nghị chia tách hợp đồng bán hàng đa cấp giữa bà Lê Thị Thanh Q và ông Nguyễn Ngọc S, cụ thể những thành viên do bà Q tạo dựng, hỗ trợ bao gồm: Ông Phạm Thành C, hợp đồng số 4995761; bà Tô Kim N, hợp đồng số 4995823; bà Nguyễn Thị Thu H, hợp đồng số 7078955; bà Lê Thị Hồng C, hợp đồng số 7019407; bà Lê Thị H, hợp đồng số 7071072; bà Lã Thị C, hợp đồng số 6470853 được ký hợp đồng cùng bà Lê Thị Thanh Q khi Toà án đã giải quyết cho bà Q và ông S ly hôn. Ông S không đồng ý phân chia hợp đồng này theo yêu cầu của bà Q vì đây là hệ thống do ông S gây dựng lên và ông S là chủ hợp đồng, kể cả khi những người tham gia hợp đồng có ý kiến sẽ cộng tác với bà Q cũng không được vì đây là vấn đề thuộc quy tắc hoạt động của công ty không phải do ý kiến chủ quan của những người muốn chia tách hệ thống nên vấn đề này thì phải theo phán quyết của phía công ty vì quy tắc này công ty đã đăng ký với Bộ công thương, bản thân ông S muốn chia cũng không được.

Tại phiên toà, bà Q xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu chia tách mã hợp đồng, ông S thống nhất, không có ý kiến gì.

- Về nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 16/6/2021 ông S có đơn yêu cầu phản tố như sau:

Về tài sản chung: Ông S yêu cầu chia số tiền 740.122.450 đồng là tổng giá trị tiền vàng mà bà Q đã lấy đi trong thời kỳ hôn nhân gồm: 52 chỉ vàng trị giá 294.000.000 đồng; 2.700 đô la Mỹ tương đương 62.100.000 đồng; 50 đô la Úc tương đương 875.000 đồng; 800 Đài tệ tương đương 665.912 đồng; 1000 Euro tương đương 27.828.134 đồng; 15.000.000 đồng; bức tranh thêu bằng sợi chỉ vàng trị giá 1.000 USD tương đương 23.000.000 đồng.

Về nợ chung:

- Trong thời kỳ hôn nhân, ông S và bà Q có cho ông Phạm Thành C mượn 03 lượng vàng SJC không làm văn bản, thời gian cho mượn ông không nhớ, không thỏa thuận thời gian thanh toán.

- Ngày 14/7/2020, ông S chuyển khoản cho bà Tô Kim N mượn số tiền 100.000.000 đồng, việc cho mượn này bà Q có biết, không thỏa thuận thời gian thanh toán.

- Yêu cầu cầu bà Q cùng có trách nhiệm chịu khoản tiền 200.000.000 đồng đặt cọc mua căn hộ Phoenix – C tại thành phố V.

Ngày 28/10/2012<sup>1</sup> và ngày 20/01/2022, ông S có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố đối với bà Lê Thị Thanh Q.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Duy P trình bày:*  
Thống nhất với toàn bộ ý kiến trình bày của bị đơn ông Nguyễn Ngọc S.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thành C trình bày:*

Đối với nợ chung như ông S trình bày ông C có ý kiến như sau: Tháng 4/2019 do có nhu cầu mua xe ô tô thì ông C có hỏi mẹ là bà Q để vay tiền. Bà Q có chuyển cho ông C số tiền là hơn 100.000.000 đồng và đã trả lại cho bà Q khi bà Q và ông S ly thân. Do ông S đã rút yêu cầu tranh chấp nợ chung, ông C đồng ý, không có ý kiến gì.

Đối với yêu cầu được chia tách mã hợp đồng gia đình giữa ông S và bà Q: Ông C thống nhất trình bày của bà Q về yêu cầu này. Ông C là con riêng của bà Lê Thị Thanh Q dưới mã số hợp đồng do bà Lê Thị Thanh Q tuyển dụng đã ký hợp đồng với công ty S ngày 17/4/2015 dưới sự bảo trợ hợp đồng của bà Lê Thị Thanh Q. Ông C là F1 do bà Q trực tiếp quản lý, hướng dẫn trong hệ thống cây doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm chăm sóc sức khỏe của công ty Siberian Health Quốc tế tại Việt Nam dưới mã số 4995761. Thời điểm ông C ký hợp đồng thì ông S và bà Q chưa là vợ chồng. Tháng 7/2015 sau khi bà Q và ông S đăng ký kết hôn hai người đã gộp chung vào hợp đồng gia đình số 4995704. Thời điểm này, ông C cũng chuyển về dưới sự bảo trợ của hợp đồng 4995704. Nay, bà Q và ông S ly hôn, ông C xin tách bản thân và toàn bộ hệ thống do mình gây dựng khỏi mã hợp đồng 4995704 kinh doanh theo phương thức đa cấp với ông Nguyễn Ngọc S và yêu cầu được đứng chung hợp đồng hướng dẫn riêng dưới bảo trợ của bà Lê Thị Thanh Q ký hợp đồng với công ty S tại Việt Nam.

Tại phiên toà, do nguyên đơn bà Q đã rút yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu chia tách mã hợp đồng gia đình giữa bà Q và ông S nên ông C đồng ý, không có ý kiến gì.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Kim N trình bày:*

Đối với nợ chung như ông S trình bày bà N có ý kiến như sau: Bà N thừa nhận có mượn số tiền 100.000.000 đồng của bà Q, ông S. Do bà Q và ông S đã thoả thuận được nên ông S rút yêu cầu tranh chấp nợ chung thì bà N đồng ý, không có ý kiến gì.

Đối với yêu cầu được chia tách mã hợp đồng gia đình giữa ông S và bà Q: Bà N thống nhất trình bày của bà Q về yêu cầu này. Ngày 06/5/2015, bà Tô Kim N ký kết hợp đồng bán hàng đa cấp với công ty S dưới sự bảo trợ của bà Lê Thị Thanh Q, mã số 4995823. Mã số hợp đồng của bà N do bà Lê Thị Thanh Q tuyển dụng. Bà N là F1 do bà Q trực tiếp quản lý, hướng dẫn trong hệ thống cây doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm chăm sóc sức khỏe của công ty S tại Việt Nam. Thời điểm bà N ký hợp đồng thì ông S và bà Q chưa là vợ chồng. Tháng 7/2015 sau khi bà Q và ông S đăng ký kết hôn hai người đã gộp chung vào hợp đồng gia đình số 4995704. Thời điểm này, bà N cũng chuyển về dưới sự bảo trợ của hợp đồng 4995704. Nay, bà Q khởi kiện ly hôn với ông S thì bà N xin tách bản thân và toàn bộ hệ thống bên dưới ra khỏi mã hợp đồng 4995704 kinh doanh theo phương thức đa cấp với ông Nguyễn Ngọc S và yêu cầu được đứng chung hợp đồng hướng dẫn riêng dưới sự bảo trợ của với bà Lê Thị Thanh Q ký hợp đồng với công ty S.

Tại phiên toà, bà Tô Kim N vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:*

Đối với yêu cầu được chia tách mã hợp đồng gia đình giữa ông S và bà Q, bà Thu H có ý kiến: Thống nhất trình bày của bà Q về yêu cầu này. Bà Thu H tham gia hợp đồng bán hàng đa cấp với bà Lê Thị Thanh Q, mã số 7078955 do bà Lê Thị Thanh Q tuyển dụng. Ngày 09/7/2020, bà Thu H ký kết hợp đồng bán hàng đa cấp với công ty S dưới sự bảo trợ của bà Lê Thị Thanh Q và ông Nguyễn Ngọc S. Bà Thu H là F1 do bà Q trực tiếp quản lý, hướng dẫn trong hệ thống cây doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm chăm sóc sức khỏe của công ty S tại Việt Nam. Nay, bà Q khởi kiện ly hôn với ông S thì bà Thu H xin tách bản thân và toàn bộ hệ thống dưới mình ra khỏi mã hợp đồng 4995704 kinh doanh theo phương thức đa cấp với ông Nguyễn Ngọc S và yêu cầu được đứng chung hợp đồng hướng dẫn riêng, bảo trợ của với bà Lê Thị Thanh Q ký hợp đồng với công ty S tại Việt Nam.

Tại phiên toà, bà Nguyễn Thị Thu H vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng C trình bày:*

Đối với yêu cầu được chia tách mã hợp đồng gia đình giữa ông S và bà Q, bà Hồng C có ý kiến: thống nhất trình bày của bà Q về yêu cầu này. Bà Hồng C tham gia hợp đồng bán hàng đa cấp với bà Lê Thị Thanh Q, mã số 7019407 do bà Lê Thị Thanh Q tuyển dụng. Ngày 13/4/2019, bà Hồng C ký kết hợp đồng bán hàng đa cấp với công ty S dưới sự bảo trợ của bà Lê Thị Thanh Q và ông Nguyễn Ngọc S. Bà Hồng C là F1 do bà Q trực tiếp quản lý, hướng dẫn trong hệ thống cây doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm chăm sóc sức khoẻ của công ty S tại Việt Nam. Nay, bà Q khởi kiện ly hôn với ông S thì bà Hồng C xin chia tách mã hợp đồng 4995704 cho bà Q, bà Hồng C có nguyện vọng tách bản thân và toàn bộ hệ thống dưới mình ra khỏi hợp đồng kinh doanh theo phương thức đa cấp với ông Nguyễn Ngọc S và yêu cầu được đứng chung hợp đồng hướng dẫn riêng, bảo trợ của với bà Lê Thị Thanh Q ký hợp đồng với công ty S tại Việt Nam.

Tại phiên toà, bà Lê Thị Hồng C vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C trình bày:*

Đối với yêu cầu được chia tách mã hợp đồng gia đình giữa ông S và bà Q: Bà Lê Thị C thống nhất trình bày của bà Q về yêu cầu này. Bà Lê Thị C tham gia hợp đồng bán hàng đa cấp với bà Lê Thị Thanh Q, mã số 6470853 do bà Lê Thị Thanh Q tuyển dụng. Bà Lê Thị C ký hợp đồng với công ty S dưới sự bảo trợ ban đầu của bà Nguyễn Thị Thuý N. Hợp đồng ký ngày 25/7/2017. Sau đó bà Nguyễn Thị Thuý N nghỉ việc ở công ty. Bà Lê Thị C là tuyển dưới của ông Nguyễn Thành V. Sau khi ông V nghỉ, bà Lê Thị C tiếp tục duy trì hoạt động trong hệ thống của bà Q. Mã số hợp đồng của bà Lê Thị C được đẩy lên cho bà Q trực tiếp hướng dẫn. Bà Lê Thị C là F1 do bà Q trực tiếp quản lý, hướng dẫn trong hệ thống cây doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm chăm sóc sức khoẻ của công ty S tại Việt Nam. Nay, bà Q khởi kiện ly hôn với ông S thì bà Lê Thị C xin chia tách mã hợp đồng 4995704 cho bà Q, bà Lê Thị C có nguyện vọng tách bản thân và toàn bộ hệ thống dưới mình ra khỏi hợp đồng kinh doanh theo phương thức đa cấp với ông Nguyễn Ngọc S và yêu cầu được đứng chung hợp đồng hướng dẫn riêng, bảo trợ của với bà Lê Thị Thanh Q ký hợp đồng với công ty S tại Việt Nam.

Tại phiên toà, do nguyên đơn bà Q đã rút yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu chia tách mã hợp đồng gia đình giữa bà Q và ông S nên bà Lê Thị C đồng ý, không có ý kiến gì.

*Người đại diện hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty S trình bày:*

Đối với các khoản tiền hoa hồng của hợp đồng gia đình giữa ông Nguyễn Ngọc S và bà Lê Thị Thanh Q từ tháng 11/2020 đến 30/4/2021 tổng cộng là 1.266.714.739 đồng, công ty đã thực hiện việc chi trả vào tài khoản cá nhân của ông Nguyễn Ngọc S.

Đối với các khoản hoa hồng, tiền thưởng liên quan đến hợp đồng gia đình số 4995704 giữa ông Nguyễn Ngọc S và bà Lê Thị Thanh Q từ tháng 5/2021 đến thời điểm hết ngày 31/7/2022 là 3.594.646.925 đồng, hiện công ty đang giữ và sẽ chia theo quyết của Tòa án.

Đối với các phần thưởng liên quan đến hợp đồng gia đình hứa thưởng của công ty cho bao gồm:

- 01 (một) chiếc xe ô tô Mercedes giá trị là 1.550.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) cho danh hiệu thủ lĩnh quốc gia.
- Cặp huy hiệu vàng cho các danh hiệu thủ lĩnh cao cấp.
- Cặp huy hiệu vàng cho danh hiệu thủ lĩnh quốc gia.
- Hai phần thưởng là chuyến du lịch trị giá 40.000.000 đồng và 100.000.000 đồng.

Công ty cung cấp toàn bộ thông tin về tiền hoa hồng, tiền thưởng và các lợi ích kinh tế khác của hợp đồng gia đình giữa ông S, bà Q cho Toà án làm căn cứ để giải quyết vụ án. Do điều kiện công việc, người đại diện hợp pháp của công ty S vắng mặt, đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Vụ án thụ lý đúng theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Toà án ghi nhận sự thỏa thuận các đương sự về các vấn đề đã được thỏa thuận nêu trên, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh Q và toàn bộ yêu cầu phân tố của bị đơn ông Nguyễn Ngọc S.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Q khởi kiện ông S về việc ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”. Vụ án được Toà án nhân dân thành phố Vũng Tàu thụ lý giải quyết, ngày 20/4/2021 Toà án nhân dân thành phố Vũng Tàu ra quyết định chuyển vụ án cho Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một do bị đơn ông Nguyễn Ngọc S cư trú tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **[1.2] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa:**

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Kim N, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Lê Thị Hồng C và bà Lê Thị H vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Toà án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **[2] Về nội dung:**

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Q và ông S chung sống và có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của bà Q và ông S hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà Q trình bày cuộc sống chung với ông S thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do ông S có mối quan hệ với người phụ nữ khác, ông S không đồng ý với mâu thuẫn như bà Q trình bày. Tuy



nhiên, cả hai cùng thừa nhận vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc và đã sống ly thân từ đầu tháng 11/2020 cho đến nay. Xét thấy, bà Q và ông S là vợ chồng nhưng không còn chung sống, chia sẻ các công việc trong gia đình dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà Q yêu cầu ly hôn và ông S đồng ý, nên yêu cầu của bà Q là có căn cứ chấp nhận theo Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà Q và ông S thống nhất không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Do bà Q và ông S đã thoả thuận được về tài sản chung, sự thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, nội dung thoả thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và có căn cứ chấp nhận theo Điều 33, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận của bà Q, ông S cụ thể như sau:

- 01 (một) chiếc xe Kia Rio biển kiểm soát: 72A-150.23 ông S và bà Q thoả thuận giá trị là 350.000.000 đồng, không yêu cầu định giá. Giao ông S quản lý, sử dụng xe. Ông S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Q  $\frac{1}{2}$  giá trị là 175.000.000 đồng.

- Đối với khoản tiền hoa hồng của hợp đồng gia đình số 4995704 mà hàng tháng mà công ty đã trả vào tài khoản cá nhân của ông S từ tháng 11/2020 đến 30/4/2021 tổng cộng là 1.266.714.739 đồng. Bà Lê Thị Thanh Q và ông Nguyễn Ngọc S mỗi người nhận  $\frac{1}{2}$  là 633.357.369 đồng. Do công ty S xác nhận đã trả vào tài khoản của ông S nên ông S có nghĩa vụ trả lại cho bà Q 633.357.369 đồng và sẽ được trừ vào số tiền công ty đang giữ của ông S.

- Đối với các khoản tiền hoa hồng, tiền thưởng liên quan đến hợp đồng gia đình số 4995704 giữa ông S và bà Q tạm tính từ ngày 01/5/2021 đến hết ngày 31/7/2022 là 3.594.646.925 đồng do công ty S đang tạm giữ đợi phán quyết của Tòa án. Bà Lê Thị Thanh Q và ông Nguyễn Ngọc S mỗi người nhận  $\frac{1}{2}$  là 1.797.323.462 đồng.

Bà Q và ông S thống nhất các khoản tiền hoa hồng, tiền thưởng liên quan đến hợp đồng gia đình 4995704 giữa ông S và bà Q từ sau ngày 31/7/2022 đến khi Bản án hoặc Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật vẫn tiếp tục được chia đôi.

[2.4] Về nợ chung: Thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[2.5] Đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh Q bao gồm: Tiền lãi chậm thanh toán là 105.137.323 đồng. Các phần thưởng liên quan đến hợp đồng gia đình hứa thưởng của công ty cho bao gồm: 01 (một) chiếc xe ô tô Mercedes giá trị là 1.550.000.000 đồng; cặp huy hiệu vàng cho các danh hiệu thủ lĩnh cao cấp và cặp huy hiệu vàng cho danh hiệu thủ lĩnh quốc gia; hai phần thưởng là chuyến du lịch trị giá 40.000.000 đồng và 100.000.000 đồng. Yêu cầu chia tách mã hợp đồng gia đình số 4995704 giữa bà Lê Thị Thanh Q và ông Nguyễn Ngọc S.

Xét, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Q là tự nguyện, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đã rút theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.6] Đối với việc xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố bị đơn ông S. Xét, việc rút toàn bộ yêu cầu phản tố của ông S là tự nguyện, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu phản tố theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.7] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.8]. Xét ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Q và ông S phải chịu án theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 92, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 19, Điều 33, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 107 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

**1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh Q đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc S về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”.**

1.1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị Thanh Q được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc S.

1.2. Về con chung: Không có, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

1.3. Về tài sản chung:

- Đối với 01 (một) chiếc xe Kia Rio biển kiểm soát: 72A-150.23, số máy G4FAFS959558; số khung: KNADN512BG6758095 trị giá là 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng). Giao ông Nguyễn Ngọc S trực tiếp quản lý, sử dụng xe. Ông S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Q  $\frac{1}{2}$  giá trị là 175.000.000 đồng (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

- Đối với khoản tiền hoa hồng của hợp đồng gia đình số 4995704 giữa ông S và bà Q từ tháng 11/2020 đến 30/4/2021 tổng cộng là 1.266.714.739 đồng (một tỷ hai trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm mười bốn nghìn bảy trăm ba mươi chín đồng). Chia đôi số tiền 1.266.714.739 đồng (một tỷ hai trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm mười bốn nghìn bảy trăm ba mươi chín đồng) cho bà Q, ông S, mỗi người được nhận 633.357.369 đồng (sáu

trăm ba mươi ba triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm sáu mươi chín đồng). Do công ty đã trả vào tài khoản cá nhân của ông S nên ông S có nghĩa vụ trả lại cho bà Q 633.357.369 đồng và sẽ được trừ vào số tiền công ty S đang giữ của ông S.

- Đối với các khoản tiền hoa hồng, tiền thưởng của hợp đồng gia đình số 4995704 giữa ông S và bà Q tính từ ngày 01/5/2021 đến hết ngày 31/7/2022 là 3.594.646.925 đồng (ba tỷ năm trăm chín mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng). Chia đôi số tiền 3.594.646.925 (ba tỷ năm trăm chín mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng) cho bà Q, ông S, mỗi người được nhận 1.797.323.462 đồng (một tỷ bảy trăm chín mươi bảy triệu ba trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm sáu mươi hai đồng). Do công ty S đang tạm giữ số tiền trên nên yêu cầu công ty S thực hiện việc chi trả cho bà Q, ông S.

Đối với các khoản tiền hoa hồng, tiền thưởng liên quan đến hợp đồng gia đình 4995704 giữa ông S và bà Q từ sau ngày 31/7/2022 các đương sự thỏa thuận tiếp tục chia đôi (nếu có) cho đến ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

1.4. Về nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh Q đối với: Yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán là 105.137.323 đồng. Các phần thưởng liên quan đến hợp đồng gia đình hứa thưởng của công ty cho bao gồm: 01 (một) chiếc xe ô tô Mercedes giá trị là 1.550.000.000 đồng; cặp huy hiệu vàng cho các danh hiệu thủ lĩnh cao cấp và cặp huy hiệu vàng cho danh hiệu thủ lĩnh quốc gia; hai phần thưởng là chuyến du lịch trị giá 40.000.000 đồng và 100.000.000 đồng. Yêu cầu chia tách mã hợp đồng gia đình số 4995704 giữa bà Lê Thị Thanh Q và ông Nguyễn Ngọc S.

3. Đình chỉ xét xử toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Ngọc S.

4. Về án phí:

- Bà Lê Thị Thanh Q tự nguyện chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2020/0007513 ngày 17/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

- Bà Lê Thị Thanh Q phải chịu 84.113.617 đồng (tám mươi bốn triệu một trăm mười ba nghìn sáu trăm mười bảy đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 7.900.000 đồng (bảy triệu chín trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2020/0007512 ngày 17/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu và 13.303.353 đồng (mười ba triệu ba trăm lẻ ba nghìn ba trăm năm mươi ba đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0056456 ngày 06/7/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2021/0001040 ngày 15/3/2022 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Buộc bà Q có

nghĩa vụ nộp thêm 62.610.264 đồng (Sáu mươi hai triệu sáu trăm mười nghìn hai trăm sáu mươi bốn đồng).

- Ông Nguyễn Ngọc S phải chịu 84.113.617 đồng (tám mươi bốn triệu một trăm mười ba nghìn sáu trăm mười bảy đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 19.081.017 đồng (mười chín triệu không trăm tám mươi một nghìn không trăm mười bảy đồng) đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0056444 ngày 02/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Buộc ông S có nghĩa vụ phải nộp thêm 65.032.600 đồng (sáu mươi lăm triệu không trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm đồng).

**5. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- Cổng Thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ái Ngân**